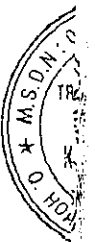


TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN – VINACOMIN  
CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN  
CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN  
Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 22

101  
CƠ  
ACH  
KIẾ  
RE  
VIP  
NK

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN**  
**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN**  
Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2012 gồm:

##### Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Minh Đường Chủ tịch

##### Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thành Giám đốc  
Ông Nguyễn Văn Định Phó Giám đốc  
Ông Nguyễn Văn Khanh Phó Giám đốc

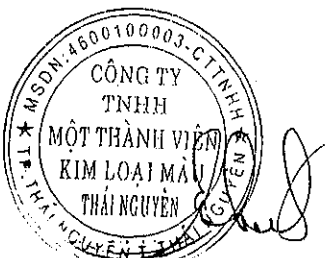
#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thành  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

160  
NH  
NH  
M  
ST  
ET  
EM

Số: 53/BCKT 2013 - Kreston ACA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên**

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 từ trang 3 đến trang 22 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**


Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Trần Văn Thức  
Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV



Trần Đức Cường  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1595/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM**  
*Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*  
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2013

345  
T  
NH  
TOÁN  
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
 Đơn vị tính: VND

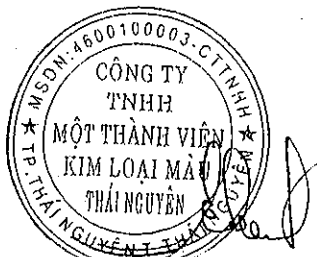
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>142.709.085.051</b>	<b>132.548.297.881</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.509.073.720	6.228.522.681
111	Tiền		2.509.073.720	6.228.522.681
130	Phải thu ngắn hạn	V.2	23.252.090.211	14.440.769.700
131	Phải thu khách hàng		25.884.512.934	21.594.075.005
132	Trả trước cho người bán		14.156.087.594	9.045.360.218
135	Các khoản phải thu khác		6.417.965.484	7.007.810.278
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(23.206.475.801)	(23.206.475.801)
140	Hàng tồn kho	V.3	114.974.357.937	102.152.061.667
141	Hàng tồn kho		114.974.357.937	102.152.061.667
150	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	1.973.563.183	9.726.943.833
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	6.668.906.803
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.642.132.362	2.193.289.956
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		289.164.056	795.550.350
158	Tài sản ngắn hạn khác		42.266.765	69.196.724
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>265.917.605.498</b>	<b>231.682.026.274</b>
220	Tài sản cố định	V.5	261.290.538.036	228.775.787.732
221	Tài sản cố định hữu hình		169.482.198.688	156.550.580.859
222	Nguyên giá	V.6	444.831.436.831	399.148.626.875
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(275.349.238.143)	(242.598.046.016)
227	Tài sản cố định vô hình	V.6	234.670.994	353.686.635
228	Nguyên giá		777.397.323	777.397.323
229	Giá trị hao mòn lũy kế	V.7	(542.726.329)	(423.710.688)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		91.573.668.354	71.871.520.238
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.8	-	1.324.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		562.602.646	562.602.646
258	Đầu tư tài chính dài hạn khác		-	1.324.000.000
259	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(562.602.646)	(562.602.646)
260	Tài sản dài hạn khác	V.9	4.627.067.462	1.582.238.542
261	Chi phí trả trước dài hạn		3.826.464.833	928.781.152
268	Tài sản dài hạn khác		800.602.629	653.457.390
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>408.626.690.549</b>	<b>364.230.324.155</b>

11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN/HN  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>281.490.193.504</b>	<b>238.276.991.717</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>187.583.454.923</b>	<b>170.239.915.748</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.10	68.005.053.000	67.758.713.607
312	Phải trả người bán		12.329.293.506	13.144.477.676
313	Người mua trả tiền trước		7.758.041.991	62.095.188
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	9.536.903.720	7.289.759.230
315	Phải trả công nhân viên		10.555.997.364	11.922.401.133
316	Chi phí phải trả	V.12	1.123.586.932	26.728.000
317	Phải trả nội bộ		68.022.797.315	58.102.364.329
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	7.682.886.827	6.332.766.926
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.568.894.268	5.600.609.659
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>93.906.738.581</b>	<b>68.037.075.969</b>
333	Phải trả dài hạn khác		195.165.274	210.165.274
334	Vay và nợ dài hạn	V.14	93.711.573.307	63.016.904.510
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	4.810.006.185
400	<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>127.136.497.045</b>	<b>125.953.332.438</b>
410	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	V.15	<b>126.297.786.434</b>	<b>124.998.195.659</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		84.956.336.038	84.956.336.038
413	Vốn khác của chủ sở hữu		581.011.695	3.344.398.712
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(2.406.875)
417	Quỹ đầu tư phát triển		71.388.204	-
418	Quỹ Dự phòng tài chính		18.177.090.020	18.086.093.090
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.499.747.290	-
420	Lợi nhuận chưa phân phối		(1.487.049.813)	(1.885.488.306)
421	Nguồn vốn đầu tư XDCB		20.499.263.000	20.499.263.000
430	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>838.710.611</b>	<b>955.136.779</b>
432	Nguồn kinh phí		-	133.000.000
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		838.710.611	822.136.779
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>408.626.690.549</b>	<b>364.230.324.155</b>



Lê Đức Thành  
 Giám đốc

Đào Thị Khuê  
 Quyền Trưởng phòng Tài chính *BTTC*

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	374.090.137.887	497.285.249.261
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		374.090.137.887	497.285.249.261
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	326.834.350.296	460.448.756.488
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.255.787.591	36.836.492.773
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	830.105.496	6.968.205.667
22	Chi phí tài chính	VI.4	14.947.003.954	16.506.333.777
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.888.539.742	15.886.527.595
24	Chi phí bán hàng		162.831.376	45.556.312
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		39.815.037.208	38.299.847.558
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.838.979.451)	(11.047.039.207)
31	Thu nhập khác	VI.5	11.624.729.463	13.316.960.268
32	Chi phí khác	VI.6	2.576.838.691	1.166.365.039
40	Lợi nhuận khác		9.047.890.772	12.150.595.229
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.208.911.321	1.103.556.022
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	305.062.195	858.268.269
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.903.849.126	245.287.753



Đào Thị Khuê  
 Quyền Trưởng phòng Tài chính KTK

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	Lợi nhuận trước thuế	2.208.911.321	1.103.556.022
02	Điều chỉnh cho các khoản:		
05	Khấu hao TSCĐ	32.870.207.768	32.988.421.680
06	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.249.655.124)	(14.145.902.971)
06	Chi phí lãi vay	14.888.539.742	15.886.527.595
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	41.718.003.707	35.832.602.326
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(7.726.846.664)	(6.729.316.902)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(12.796.685.385)	312.195.535
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(8.866.819.666)	(13.479.377.827)
12	Tăng giảm chi phí trả trước	3.771.223.122	(7.514.538.591)
13	Tiền lãi vay đã trả	(14.781.310.354)	(6.321.498.103)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(275.599.246)	(1.868.979.084)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.290.825.099	1.086.994.058
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.670.752.676)	(476.636.358)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.662.037.937	841.445.054
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(45.682.809.956)	(43.215.313.461)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	7.419.549.628	7.654.333.662
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(446.400.400)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	1.324.000.000	11.306.236.933
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	616.765.240	6.966.060.671
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(36.322.495.088)	(17.735.082.595)
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	224.186.812.275	209.212.066.703
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(193.245.804.085)	(190.859.766.197)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30.941.008.190	18.352.300.506
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.719.448.961)	1.458.662.965
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.228.522.681	4.772.266.591
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(2.406.875)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2.509.073.720	6.228.522.681



Lê Đức Nhân  
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

Đào Thị Khuê  
 Quyền Trưởng phòng Tài chính *WTK*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên - tiền thân là Công ty Kim loại màu Thái Nguyên Được thành lập theo Quyết định số 130/2004/QĐ-BCN ngày 12/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là Doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin.

Vốn Điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 đồng. Công ty có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật, hoạt động theo Điều lệ của Công ty, luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, tuyển luyện, tinh luyện, mua bán và xuất nhập khẩu: Vàng, Bạc, Thiếc, Kẽm, Chì, Đồng, Vonfram, Awngtimon, Crom;
- Thiết kế thi công công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ);
- Thiết kế, gia công và chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn mở, phương tiện vận tải cỡ nhỏ; Thiết kế, chế tạo và lắp đặt pa lăng điện, cầu trục có sức nâng 5 tấn, tời chạy bằng động cơ điện hoặc động cơ nổ với sức kéo 10 tấn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ;
- Thi công và sửa chữa đường điện, trạm biến áp từ 10KV trở xuống;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, vật tư kỹ thuật ngành khoáng sản;
- Sản xuất và mua bán axit sunfuaric ( $H_2SO_4$ ).

Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn Điều lệ và Quyền biểu quyết: Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Bắc Kạn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 1.689 người (tại 31/12/2011 là 1.799 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty: Nhật ký chung.

M.S.D.A.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

01  
TRA  
K  
TR

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**4. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy tính	Số năm 05
-------------------	--------------

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

311  
CÔNG  
HỮU  
TIỀN  
ES  
VIỆ  
KIẾ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**6. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào liên doanh*

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các Báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

503  
IG  
HỆM  
T  
ON  
T N.  
M -

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HH

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

**12. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

15 -  
TY  
HỮU H  
IÁN  
AC  
AM  
TP.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

13. Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

C.T. IN  
AN  
A  
HA NH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	171.294.063	425.629.386
Tiền gửi ngân hàng	2.337.779.657	5.802.893.295
<b>Cộng</b>	<b>2.509.073.720</b>	<b>6.228.522.681</b>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

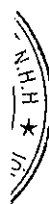
	Cuối năm	Đầu năm
Lãi tiền vay của kẽm liên doanh Việt Thái	1.982.060.570	1.982.060.570
Thu tiền đào tạo học viên khai thác hầm lò	-	2.927.110.600
Phải thu người lao động	1.182.828.202	-
Phải thu khác	3.253.076.712	2.098.639.108
<b>Cộng</b>	<b>6.417.965.484</b>	<b>7.007.810.278</b>

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	12.245.766.300	18.083.693.319
Công cụ, dụng cụ	4.824.466.815	7.572.249.986
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.065.517.283	68.587.587.822
Thành phẩm	4.838.607.539	7.908.530.540
<b>Cộng</b>	<b>114.974.357.937</b>	<b>102.152.061.667</b>

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	287.016.063	390.480.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa tại văn phòng Công ty	1.877.993	404.799.519
Thuế tài nguyên nộp thừa	270.000	270.000
<b>Cộng</b>	<b>289.164.056</b>	<b>795.550.350</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5. Tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B 09 – DN/HN

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	198.359.833.340	162.922.140.019	33.848.883.442	4.017.770.074	399.148.626.875
Mua trong năm	-	1.508.606.554	4.117.326.195	15.681.818	5.641.614.567
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.028.909.151	21.638.660.441	373.625.797	-	40.041.195.389
Tặng do phân loại lại	-	402.017.530	-	-	402.017.530
Giảm do phân loại lại	-	-	-	(402.017.530)	(402.017.530)
Số dư cuối năm	216.388.742.491	186.471.424.544	38.339.835.434	3.631.434.362	444.831.436.831
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.032.895.706	4.083.633.475	4.422.453.166	275.741.556	13.814.723.903
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	112.592.130.281	106.993.923.674	20.433.630.346	2.578.361.715	242.598.046.016
Khấu hao trong năm	12.636.567.660	16.993.233.508	2.794.939.832	326.451.127	32.751.192.127
Số dư cuối năm	125.228.697.941	123.987.157.182	23.228.570.178	2.904.812.842	275.349.238.143
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	85.767.703.059	55.928.216.345	13.415.253.096	1.439.408.359	156.550.580.859
Tại ngày cuối năm	91.160.044.550	62.484.267.362	15.111.265.256	726.621.520	169.482.198.688
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp	10.825.474.442	-	15.111.265.256	-	25.936.739.698
Tài sản tạm thời không được sử dụng	-	-	-	-	-
Tài sản đang chờ thanh lý	1.127.174.212	90.647.080	36.190.476	-	1.254.011.768

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 24.240.727.538 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phản mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	777.397.323	777.397.323
Số dư cuối năm	777.397.323	777.397.323
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	423.710.688	423.710.688
Khấu hao trong năm	119.015.641	119.015.641
Số dư cuối năm	542.726.329	542.726.329
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	353.686.635	353.686.635
Tại ngày cuối năm	234.670.994	234.670.994

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Bệnh viện Chợ Đền	20.946.708.388	20.946.708.388
Dự án Xây dựng Nhà máy TiTan	-	15.539.383.227
Công trình sản xuất bột kẽm	-	1.438.852.643
Công trình nâng công suất xưởng tuyển Chợ Đền	-	628.729.249
Công trình đầu tư mở rộng Nhà máy kẽm	62.351.485.951	26.013.698.397
Các công trình khác	8.275.474.015	7.304.148.334
<b>Cộng</b>	<b>91.573.668.354</b>	<b>71.871.520.238</b>

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Liên doanh Công nghiệp kẽm Việt-Thái	562.602.646	562.602.646
<b>Cộng</b>	<b>562.602.646</b>	<b>562.602.646</b>

Chi tiết:

	Tỷ lệ góp vốn theo Hợp đồng	Cam kết góp vốn	31/12/2012 VND
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (*)	40%	860.000 USD	562.602.646
<b>Cộng</b>			<b>562.602.646</b>

(\*) Từ năm 2009, Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, cho nên Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng đúng bằng số vốn đã góp vào Liên doanh này với số tiền là 562.602.646 đồng.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thăm dò mỏ kẽm tri Làng Hích	3.595.885.642	-
Công cụ, dụng cụ dùng chờ phân bổ	230.579.191	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		928.781.152
<b>Cộng</b>	<b>3.826.464.833</b>	<b>928.781.152</b>

AN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

2. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Tổng công ty khoáng sản - Vinacomin	61.307.472.000	03-06 tháng	16%-16,8%/năm	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Lưu xá Thái nguyên	697.581.000	03 tháng	Từ 17,5%-18,5%/năm	Tin chấp
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Huyện Chợ Đồn	6.000.000.000	12 tháng	15%/năm	Tài sản
<b>Cộng</b>	<b>68.005.053.000</b>			

TRÁ  
K  
HỌA

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.658.265.942	1.099.532.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.292.489	165.829.540
Thuế thu nhập cá nhân	53.274.982	151.076.493
Thuế tài nguyên	2.501.780.847	2.055.191.921
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.128.289.460	3.818.128.366
<b>Cộng</b>	<b>9.536.903.720</b>	<b>7.289.759.230</b>

**12. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước tiền thuê đất	1.016.357.544	-
Chi phí lãi vay phải trả	107.229.388	-
Chi phí khác	-	26.728.000
<b>Cộng</b>	<b>1.123.586.932</b>	<b>26.728.000</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.016.208.678	1.027.902.628
Thu 0,6 %, Quỹ hỗ trợ khó khăn	2.135.476.521	-
Bảo hiểm y tế	41.063.712	-
Phải trả cục thi hành án	69.110.240	-
Bộ công thương (tiền đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật)	1.750.000.000	1.750.000.000
Công ty TNHH Thương mại Công nghiệp Văn Huy Nam Trung Quốc	-	500.000.000
Quỹ hỗ trợ khó khăn toàn Công ty	-	1.128.703.523
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	1.000.275.000	500.000.000
Các khoản chi phí khác	1.670.752.676	1.426.160.775
<b>Cộng</b>	<b>7.682.886.827</b>	<b>6.332.766.926</b>

01  
 CÔNG  
 TY  
 KIỂM  
 TOÁN  
 VIÊN  
 KẾ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. Vay và nợ dài hạn

Mẫu số B 09 – DN/HN

Đối tượng	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp Thái Nguyên	12.395.363.400	120 tháng	10,5% - 21%/năm	Máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	49.735.820.000	72 tháng	(16,5%-20%)/năm	Máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Thái Nguyên	12.723.149.903	36 tháng	(17,5%-22%)/năm	Máy móc thiết bị
Ngân hàng Công thương Việt nam - Chi nhánh Lưu xá Thái nguyên	823.000.004	36 tháng	21%/năm	Máy móc thiết bị
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	11.670.000.000	36 tháng	15-17%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Huyện Chợ Đồn	6.364.240.000	36 tháng	15%/năm	Máy móc thiết bị
<b>Cộng</b>	<b>93.711.573.307</b>			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5. Vốn chủ sở hữu

Mẫu số B 09 – DN/HN

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>									
Số dư đầu năm	84.956.336.038	18.086.093.090	-	-	-	2.257.404.654	20.499.263.000	(2.130.776.059)	123.668.320.723
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.086.994.058	-	-	1.086.994.058
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	245.287.753	245.287.753
Giảm khác	-	-	-	(2.406.875)	-	-	-	-	(2.406.875)
Số dư cuối năm	84.956.336.038	18.086.093.090	-	(2.406.875)	-	3.344.398.712	20.499.263.000	(1.885.488.306)	124.998.195.659
<b>NĂM NAY</b>									
Số dư đầu năm	84.956.336.038	18.086.093.090	-	(2.406.875)	-	3.344.398.712	20.499.263.000	(1.885.488.306)	124.998.195.659
Lãi trong năm	-	-	-	2.406.875	-	-	-	1.903.849.126	1.906.256.001
Tăng khác	-	-	3.499.747.290	-	71.388.204	581.011.695	-	-	4.152.147.189
Phân phối quỹ	-	90.996.930	-	-	-	-	-	(458.480.185)	(367.483.255)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.344.398.712)	-	(1.046.930.448)	(4.391.329.160)
Số dư cuối năm	84.956.336.038	18.177.090.020	3.499.747.290	-	71.388.204	581.011.695	20.499.263.000	(1.487.049.813)	126.297.786.434

Lưu ý: Công ty đang phân phối quỹ hàng năm theo quy chế tài chính.

(\*) Quỹ khác là nguồn kinh phí của Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam cấp cho đơn vị từ những năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	374.090.137.887	497.285.249.261
<b>Tổng</b>	<b>374.090.137.887</b>	<b>497.285.249.261</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	326.834.350.296	460.448.756.488
<b>Cộng</b>	<b>326.834.350.296</b>	<b>460.448.756.488</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	616.765.240	82.472.894
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	213.340.256	2.144.996
Lãi bán cổ phần Công ty Cổ phần Crommit Thanh Hóa; Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang	-	6.883.587.777
<b>Cộng</b>	<b>830.105.496</b>	<b>6.968.205.667</b>

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	14.888.539.742	15.886.527.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.464.212	619.806.182
<b>Cộng</b>	<b>14.947.003.954</b>	<b>16.506.333.777</b>

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý chi thu hồi	1.012.172.030	1.881.173.178
Thu nhập từ thanh lý bán sắm dương cực	7.419.549.628	5.773.160.484
Thu từ thanh lý vật tư và thu nhập khác	3.193.007.805	5.662.626.606
<b>Cộng</b>	<b>11.624.729.463</b>	<b>13.316.960.268</b>

Y  
C  
H  
A  
N  
N  
G  
A  
H  
A

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý nhượng bán vật tư	1.941.976.577	476.636.358
Các khoản chi phí khác	634.862.114	689.728.681
<b>Cộng</b>	<b>2.576.838.691</b>	<b>1.166.365.039</b>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	2.208.911.321	1.103.556.022
Lợi nhuận trước thuế của công ty mẹ	1.555.138.647	486.237.357
Lợi nhuận trước thuế Công ty TNHH Một thành viên Kim Loại màu Bắc Kạn	653.772.674	617.318.665
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>566.476.105</b>	<b>2.815.754.411</b>
Các khoản chi phí không được khấu trừ tại Công ty mẹ	439.078.825	358.445.289
Các khoản chi phí không được khấu trừ tại Công ty TNHH Một thành viên KLM Bắc Kạn	127.397.280	45.999.497
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước	-	2.411.309.625
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>1.555.138.647</b>	<b>486.237.357</b>
Lỗi năm trước chuyển sang	1.555.138.647	486.237.357
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>1.220.248.779</b>	<b>3.433.073.076</b>
Thuế suất	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>305.062.195</b>	<b>858.268.269</b>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.892.337.093	258.387.172.525
Chi phí nhân công	107.058.986.650	143.550.961.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.751.192.127	32.461.629.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.678.552.372	20.327.821.132
Chi phí khác	82.217.194.522	77.007.916.961
<b>Cộng</b>	<b>417.598.262.764</b>	<b>531.735.502.465</b>

T. N. H. T. M. T. K. L. M. B. K. A. N.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN  
CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN  
Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2012

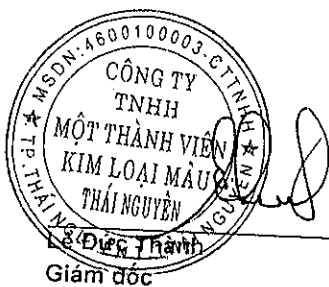
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

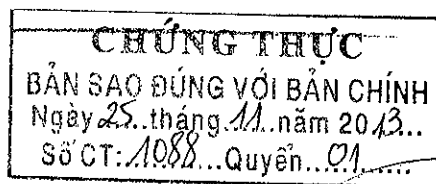
Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.



Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2013



UBND PHƯỜNG PHÚ XÁ

K/T CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

**Phan Hà Bắc**

Đào Thị Khuê

Quyền Trưởng phòng Tài chính *DTK*



